TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ R** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01/7/2019
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH KHÁNH HÒA

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đại Hải

2. Ông Nguyễn Hoàng Thanh

- *Thư ký phiên toà:* Bà Chu Thị Huân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R.

- *Đại diện Vện kiểm sát nhân dân thành phố R tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Thảo - Kiểm sát Vên.

Vào các ngày 28 tháng 6 năm 2019 và ngày 01 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 293/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2017 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thúy H, sinh năm: 1984

Địa chỉ: Thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị M, Văn phòng Luật sư Trang thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Võ Đình T, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hàng Thị Hồng U, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn S, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

2. Bà Trần Thị Thúy N, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn Hòa Sơn, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Thúy N là: Bà Hàng Thị Liên G, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn S, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thúy H trình bày:* Bà và ông Võ Đình T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2005, vợ chồng đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã TĐ, thị xã R (nay là thành phố R), tỉnh Khánh Hòa, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyển số 01 ngày 05 tháng 9 năm 2005. Trong quá trình chung sống với nhau vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, có một hai lần xô xát nhau. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng vợ chồng vẫn không hòa thuận được. Vì vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà đã đưa hai con bỏ về nhà cha mẹ đẻ của bà sinh sống. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng bà đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Võ Đình T

- *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là Võ Minh Thúy V, sinh ngày 21/6/2006 và Võ Minh Thúy Q, sinh ngày 27/7/2009. Bà yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/tháng/ 01 con chung. Bà làm nghề buôn bán thu nhập 7.000.000 đồng/tháng

- *Về tài sản chung:* Tại phiên tòa hôm nay, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết lô đất có diện tích 4760m^2 thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại thôn Hòa Sơn, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. Bà thừa nhận thửa đất số 212, tờ bản đồ số 52, diện tích 547,7m^2 tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa là tài sản riêng của ông T, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; giao cho ông T quản lý, sử dụng các tài sản trên thửa đất số 212, tờ bản đồ số 52, diện tích 547,7m^2 tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa và bà yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản có trên thửa đất này là 186.617.654 đồng.

- Về nợ chung: Vợ chồng nợ bà Hàng Thị Hồng U 44.000.000 đồng và nợ bà Trần Thị Thúy N 60.000.000 đồng. Bà H yêu cầu vợ chồng mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ số tiền nợ này cho bà U và bà N khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Đình T trình bày:* Ông và bà Trần Thị Thúy H tự nguyện sống chung với nhau đã hơn 10 năm. Ông bà có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã TĐ, thị xã R (nay là thành phố R), tỉnh Khánh Hòa, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyển số 01 ngày 05 tháng 9 năm 2005. Trong quá trình chung sống với nhau vợ chồng vẫn bình thường nhưng trong cuộc sống vợ chồng cũng có những lúc mâu thuẫn nhưng vẫn có thể bỏ qua, hòa giải để tiếp tục chung sống. Đến năm 2017, vợ chồng chỉ có những mâu thuẫn nhỏ nhưng bà H vẫn không chịu bỏ qua mà làm cho cuộc sống vợ chồng thêm căng thẳng và bà H đã cùng hai con bỏ đi nơi khác sinh sống mà không hề thông báo cho ông nơi ở mới của bà H. Nay bà H làm đơn yêu cầu ly hôn với ông, bản thân

ông vẫn còn thương yêu vợ con, không muốn phải ly hôn nhưng bà H nhất quyết ly hôn nên ông đồng ý.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung đúng như bà H trình bày. Ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu V; bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Q. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Ông làm thuê thu nhập khoảng 3.000.000đồng/tháng.

- *Về tài sản chung:* Nhà và đất thuộc thửa đất số 212, tờ bản đồ số 52, diện tích 547,7m^2 tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa là tài sản riêng của ông T do ông được hưởng thừa kế từ cha mẹ nên bà H không yêu cầu giải quyết, ông không có ý kiến; 01 lô đất diện tích 4760m^2 thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại thôn Hòa Sơn, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông không có ý kiến. Đối với tài sản có trên thửa đất số 212, tờ bản đồ số 52, diện tích 547,7m^2 tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa, ông T đồng ý với ý kiến của bà H, ông sở hữu các tài sản có trên đất và thanh toán cho bà H 186.617.654đ.

- *Về nợ chung:* Vợ chồng nợ bà Hàng Thị Hồng U 44.000.000đồng, nợ bà Trần Thị Thúy N 60.000.000đồng. Ông chấp nhận trả ½ số tiền nợ này cho bà U và bà N.

** Tại đơn yêu cầu ngày 11/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Hàng Thị Hồng U trình bày:* Vào năm 2016, bà có cho vợ chồng cháu gái bà là Trần Thị Thúy H và Võ Đình T mượn số tiền là 44.000.000đồng để vợ chồng cháu xây nhà tại thôn D, xã TĐ, thành phố R. Vì là bà con nên bà không Vết giấy nợ. Nay Tòa án giải quyết ly hôn giữa hai cháu thì bà cũng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hai cháu Trần Thị Thúy H và Võ Đình T phải trả cho bà một lần toàn bộ số tiền đã mượn là 44.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

** Tại đơn khởi kiện ngày 23/01/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị Thúy N và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị Thúy N là bà Hàng Thị Liên G trình bày:* Năm 2016, vợ chồng Trần Thị Thúy H và Võ Đình T xây nhà tại thôn D, xã TĐ, thành phố R. Do không đủ tiền xây nên vợ chồng H và T có mượn Trần Thị Thúy N số tiền 60.000.000đồng. Vợ chồng H và T cam kết với Trần Thị Thúy N trong thời hạn một năm sẽ trả số tiền này. Vì là người thân trong gia đình, nên khi mượn tiền Trần Thị Thúy N không yêu cầu Vết giấy và cũng không yêu cầu tiền lãi. Nay Tòa án giải quyết ly hôn giữa Trần Thị Thúy H và Võ Đình T, bà đại diện cho Trần Thị Thúy N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Trần Thị Thúy H và Võ Đình T phải trả cho Trần Thị Thúy N một lần toàn bộ số tiền đã mượn là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Về hôn nhân: Bà H yêu cầu được ly hôn với ông T, ông T đồng ý ly hôn nên căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà H và ông T.

Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung Võ Minh Thúy V, sinh ngày 21/6/2006 và Võ Minh Thúy Q, sinh ngày 27/7/2009. Hai cháu V, Q là con gái và đều có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, việc giao hai cháu cho bà H nuôi dưỡng, giáo dục là đảm bảo cho sự phát triển đầy đủ của hai cháu. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao hai cháu V, Q cho bà H nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T có khả năng lao động và người không nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên căn cứ vào khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, kể từ tháng 7/2019.

Về tài sản chung: Bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết lô đất có diện tích 4760m^2 thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại thôn Hòa Sơn, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa; thửa đất số 212, tờ bản đồ số 52, diện tích 547,7m^2 tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa là tài sản riêng của ông T, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H yêu cầu giao các tài sản có trên thửa đất số 212, tờ bản đồ số 52, diện tích 547,7m^2 tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R cho ông T sở hữu, ông T thanh toán cho bà 186.617.654 đồng; ông T nhất trí. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận trên của bà H, ông T.

** Ý kiến của Vện kiểm sát nhân dân thành phố R:*

- Về tố tụng: Vệc chấp Hnh pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Vệc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà H. Bà H được ly hôn ông T; về con chung: Bà H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung, ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi; về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 19, diện tích 4760m^2 tọa lạc tại thôn Hòa Sơn, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa của bà H và thửa đất số 212, tờ bản đồ số 52, diện tích 547,7m^2 tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa; ông T được quyền sở hữu các tài sản có trên thửa đất số 212, tờ bản đồ số 52, diện tích 547,7m^2 tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa và thanh toán cho bà H 186.617.654 đồng. Bà H, ông T mỗi người phải trả cho bà U 22.000.000 đồng, bà N 30.000.000 đồng. Về án phí: Bà H, ông T phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:* Giấy chứng nhận kết hôn và trích lục kết hôn; Trích lục khai sinh Võ Minh Thúy V và Võ Minh Thúy Q; Giấy chứng minh nhân dân bà H, ông T, bà N, bà G; Sổ hộ khẩu đứng tên bà N, bà Đặng Thị P; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 051993 cấp ngày 15/8/2012; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 412612 cấp ngày 31/12/2015; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 195180 cấp ngày 30/12/2014; Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 30/01/2013, số

công chứng 427, quyển số 01/HĐDS; Giấy sang nhượng đất công khai phá ngày 02/3/1993; Đơn nguyện vọng của cháu V, Q; Biên bản xác minh ngày 05/01/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị Thúy H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố R giải quyết vụ án hôn nhân gia đình về "Ly hôn" giữa bà và ông Võ Đình T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R.

[1.2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ngày 28/6/2019, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Hàng Thị Liên G có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy yêu cầu của bà G là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà G.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và được Uỷ ban nhân dân xã TĐ, thị xã R (nay là thành phố R), tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyển số 01 ngày 05 tháng 9 năm 2005 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng ông bà sống bình thường, đôi lúc có những mâu thuẫn nhưng vợ chồng có thể tự hòa giải để chung sống với nhau. Đến năm 2017, vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn. Do ông bà bất đồng quan điểm sống nên xảy ra cãi vã; sau khi mâu thuẫn xảy ra, ông bà không tìm cách hàn gắn mà mỗi người sống một nơi làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Bà H yêu cầu ly hôn, ông T đồng ý. Tại Biên bản xác minh ngày 05/01/2018, chính quyền địa phương cung cấp: "Chị Trần Thị Thúy H và anh Võ Đình T sau khi kết hôn chung sống với nhau tại thôn D, xã TĐ, thành phố R. Từ trước đến nay, vợ chồng chung sống với nhau bình thường, không xảy ra mẫu thuẫn, lục đục gì nhưng gần đây xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân liên quan đến việc bất đồng quan điểm về vấn đề nhà cửa giữa chị H và mẹ đẻ của anh T, sau đó dẫn đến vợ chồng xung đột với nhau và chị H đưa hai con về nhà mẹ đẻ sinh sống đến nay vẫn chưa quay về.". Xét thấy: Mâu thuẫn của vợ chồng ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà Thúy H yêu cầu được ly hôn với ông T là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà H.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung Võ Minh Thúy V, sinh ngày 21/6/2006 và Võ Minh Thúy Q, sinh ngày 27/7/2009. Bà H yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung. Ông T không đồng ý, ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu V, giao cháu Q cho bà H nuôi dưỡng.

Xét: Việc giao con cho ai nuôi dưỡng, giáo dục sau khi bố mẹ ly hôn là nhằm phát triển tốt cho con cả về mặt thể chất lẫn tinh thần. Hai cháu V, Q là nữ, có nguyện vọng được sống với mẹ và hiện nay hai cháu cũng đang sống với mẹ nên để đảm bảo cho hai cháu được phát triển toàn diện về tâm sinh lý và xuất phát từ lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình, cần tiếp tục giao hai cháu V, Q cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000đ, kể từ tháng 7/2019 cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi. Xét: Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ông T có khả năng lao động. Do đó, để đảm bảo cho 02 cháu được phát triển đầy đủ, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của bà H. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, kể từ tháng 7 năm 2019 cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Đối với lô đất diện tích 5674,2m^2 thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại thôn Hòa Sơn, xã Cam Phước Đông, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa: Bà H tự nguyện rút không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là lô đất diện tích 5674,2m^2 thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại thôn Hòa Sơn, xã Cam Phước Đông, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa của bà Trần Thị Thúy H.

[2.3.2] Đối với lô đất diện tích 547,7m^2 thuộc thửa số 212, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa: Lô đất này hiện đang tồn tại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 195180, số vào sổ cấp GCN: CH01064 ngày 30/12/2014 được Ủy ban nhân dân thành phố R cấp cho ông Võ Đình T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 412612, số vào sổ cấp GCN: CH06408 ngày 31/12/2015 được Ủy ban nhân dân thành phố R cấp cho ông Võ Đình T, bà Trần Thị Thúy H. Tại phiên tòa, bà H thừa nhận đây là tài sản riêng của ông T, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông T thống nhất với ý kiến của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu giải quyết tài sản riêng của ông T là lô đất diện tích 547,7m^2 thuộc thửa số 212, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa của bà Trần Thị Thúy H. Ông T được quyền sử dụng diện tích 547,7m^2 đất thuộc thửa đất số 212, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

[2.3.3] Đối với các tài sản và công trình có trên lô đất diện tích 547,7m^2 thuộc thửa số 212, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa: Theo Biên bản định giá tài sản ngày 21/3/2018, tài sản có trên đất gồm: 01 nhà tường xây gạch 100, bổ trụ gạch, mái lợp tôn, tường sơn nước, cửa gỗ, nền xi măng, diện tích xây dựng 53,2m^2 (ký hiệu (A) , giá trị 29.213.184 đồng; 01 hồ nước tường xây gạch, trát xi măng khối lượng (thể tích) 29,44m^3 (ký hiệu (C)), giá trị 7.215.744 đồng; hàng rào lưới B40, trụ gỗ chiều dài 5m, giá trị 241.500 đồng; 01 nhà tường xây gạch (100+200) mái tôn, tường xây gạch, ốp gạch men cao 1,2m + sơn nước, cửa gỗ, nền gạch men, hệ thống vệ sinh hoàn chỉnh, hệ thống điện nước, mặt tiền sảnh bê tông cốt thép, diện tích xây dựng

100,6m^2 (ký hiệu (B)), giá trị 238.770.277 đồng; 01 nhà tạm (chái) mái lợp tôn, tường gạch+ tôn, nền xi măng (kết cấu chưa hoàn chỉnh), diện tích xây dựng 44,7m^2 (ký hiệu (D)), giá trị 38.419.650 đồng; 01 mái che lợp tôn, nền gạch men, diện tích 44,2m^2, giá trị 39.461.760 đồng; nền bê tông công nghiệp (một phần hiên kèo sắt, mái tôn), diện tích xây dựng 49m^2 (ký hiệu (E)), giá trị 31.972.500 đồng; cổng trụ xây gạch, ốp gạch men, cánh cổng sắt, diện tích 7,2m^2, giá trị 9.130.320 đồng; tường rào xây gạch, móng đá chẻ, khung sắt, trụ gạch dài 11,4m, cao 02m, giá trị 15.480.801 đồng; 1,5m^2 hoa cúc bi, giá trị 39.000 đồng; 01 cây mãng cầu ta từ 01-03 năm tuổi, giá trị 20.000 đồng; 02 cây trứng cá loại C, giá trị 40.000 đồng. Tổng giá trị tài sản có trên lô đất là 410.004.736 đồng.

Tại phiên tòa, bà H yêu cầu giao nhà gạch ký hiệu (B), nhà tạm ký hiệu (D), mái che ký hiệu (E), nền bê tông công nghiệp, tường rào dài 11,4m, cổng trụ cho ông T quản lý, sử dụng và ông T hoàn lại cho bà ½ giá trị; nhà gạch ký hiệu (A), hồ nước ký hiệu (C), hàng rào lưới B40, trụ gỗ chiều dài 5m, 1,5m^2 hoa cúc bi, 01 cây mãng cầu ta từ 01-03 năm tuổi và 02 cây trứng cá loại C có giá trị thấp nên bà giao cho ông T quản lý, sử dụng, không yêu cầu ông T hoàn lại giá trị. Ông T đồng ý nhận các tài sản có trên đất và thanh toán cho bà H số tiền 186.617.654 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của bà H; giao toàn bộ tài sản nói trên cho ông T sở hữu, ông T phải thanh toán cho bà H ½ giá trị tài sản là 186.617.654 đồng.

[2.4] Về nợ chung: Bà Hàng Thị Hồng U yêu cầu vợ chồng bà H, ông T phải trả số tiền 44.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi; Bà Trần Thị Thúy N yêu cầu vợ chồng bà H, ông T phải trả số tiền 60.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi. Bà H, ông T đồng ý trả.

Xét thấy: Trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng, bà H ông T đã vay tiền của bà U, bà N, tuy là giao dịch dân sự bằng lời nói nhưng các bên đều thừa nhận Vệc bà H ông T vay của bà U 44.000.000 đồng và bà N 60.000.000 đồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, công nhận bà H, ông T vay của bà U và bà N với số tiền nói trên là sự thật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 119, 436, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của bà U, bà N; buộc bà H, ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà U 44.000.000 đồng và bà N 60.000.000 đồng, cụ thể mỗi người phải trả ½ số tiền nợ nói trên cho bà U, bà N.

[3] Về án phí:

Bà H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Ly hôn", 9.330.882 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Chia tài sản chung" và 2.600.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Nợ chung".

Ông T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Cấp dưỡng nuôi con", 9.330.882 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Chia tài sản chung" và 2.600.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Nợ chung".

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản 4.048.000đ, nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền này, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Xét yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự

nên buộc bị đơn phải hoàn trả 2.024.000đ chi phí định giá tài sản cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 37, 56, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 119, 436, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Thúy H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thúy H được ly hôn ông Võ Đình T.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Thúy H được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung Võ Minh Thúy V, sinh ngày 21/6/2006 và Võ Minh Thúy Q, sinh ngày 27/7/2009.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Võ Đình T phải cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng), kể từ tháng 7/2019 cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

* Vì lợi ích của con, hai bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được quyền cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung:

- Đình chỉ yêu cầu giải quyết chia tài sản chung đối với lô đất diện tích 5674,2m^2 thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại thôn Hòa Sơn, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa của bà Trần Thị Thúy H.

- Ông Võ Đình T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản có trên lô đất diện tích 547,7m^2 thuộc thửa số 212, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa, gồm: 01 nhà tường xây gạch 100, bổ trụ gạch, mái lợp tôn, tường sơn nước, cửa gỗ, nền xi măng, diện tích xây dựng 53,2m^2 (ký hiệu (A); 01 hồ nước tường xây gạch, trát xi măng khối lượng (thể tích) 29,44m^3 (ký hiệu (C)); hàng rào lưới B40, trụ gỗ chiều dài 5m; 01 nhà tường xây gạch (100+200) mái tôn, tường xây gạch, ốp gạch men cao 1,2m + sơn nước, cửa gỗ, nền gạch men, hệ thống vệ sinh hoàn chỉnh, hệ thống điện nước, mặt tiền sảnh bê tông cốt thép, diện tích xây dựng 100,6m^2 (ký hiệu (B)); 01 nhà tạm (chái) mái lợp tôn, tường gạch+ tôn, nền xi măng (kết cấu chưa hoàn chỉnh), diện tích xây dựng 44,7m^2 (ký hiệu (D)); 01 mái che lợp tôn, nền gạch men, diện tích 44,2m^2; nền bê tông công nghiệp (một phần hiên kèo sắt, mái tôn), diện tích xây dựng 49m^2 (ký hiệu (E)); cổng trụ xây gạch, ốp gạch men, cánh cổng sắt, diện tích 7,2m^2; tường rào xây gạch, móng đá chẻ, khung sắt, trụ gạch dài 11,4m, cao 02m; 1,5m^2 hoa cúc bi; 01 cây mãng cầu ta từ 01-03 năm tuổi; 02 cây trứng cá loại C.

(Có Trích lục bản đồ địa chính số 25/2018/TLBĐ ngày 02/4/2018 của Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai thành phố R kèm theo).

- Ông Võ Đình T phải thanh toán cho bà Trần Thị Thúy H 186.617.654đ (Một trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm mười bảy nghìn sáu trăm năm mươi bốn đồng).

4. Về tài sản riêng: Đình chỉ yêu cầu giải quyết tài sản riêng của ông Võ Đình T là lô đất diện tích 547,7m^2 thuộc thửa số 212, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa của bà Trần Thị Thúy H. Ông Võ Đình T được quyền sử dụng diện tích 547,7m^2 đất thuộc thửa đất số 212, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại thôn D, xã TĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

Ông Võ Đình T và bà Trần Thị Thúy H có nghĩa vụ đến cơ quan nH nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký chuyển đổi quyền sử dụng thửa đất nói trên.

5. Về nợ chung: Buộc bà Trần Thị Thúy H, ông Võ Đình T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hàng Thị Hồng U 44.000.000 đồng và bà Trần Thị Thúy N 60.000.000 đồng. Cụ thể:

- Bà Trần Thị Thúy H trả cho bà Hàng Thị Hồng U 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng) và bà Trần Thị Thúy N 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- Ông Võ Đình T trả cho bà Hàng Thị Hồng U 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng) và bà Trần Thị Thúy N 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

6. Về án phí:

- Bà H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Ly hôn", 9.330.882 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Chia tài sản chung" và 2.600.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Nợ chung" nhưng được trừ vào số tiền 2.175.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012049 ngày 11/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R. Bà Trần Thị Thúy H còn phải nộp 10.055.882đ (Mười triệu không trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi hai đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Ông T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Cấp dưỡng nuôi con", 9.330.882 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Chia tài sản chung" và 2.600.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Nợ chung". Vậy, ông T phải nộp 12.230.882đ (Mười hai triệu hai trăm ba mươi nghìn tám trăm tám mươi hai đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Hàng Thị Hồng U 1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà U đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012118 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R.

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Thúy N 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà U đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012136 ngày 24/01/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R.

7. Về chi phí tố tụng: Ông Võ Đình T phải hoàn trả cho bà Trần Thị Thúy H 2.024.000đ (Hai triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

8. Bà Trần Thị Thúy H, ông Võ Đình T, bà Hàng Thị Hồng U có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Thị Thúy N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

9. Quy định: Kể từ ngày bà Trần Thị Thúy H có đơn yêu cầu thi Hnh án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu ông Võ Đình T không tự nguyện thi Hnh thì Hng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi Hnh án.

Kể từ ngày bà Hàng Thị Hồng U, bà Trần Thị Thúy N có đơn yêu cầu thi Hnh án về khoản tiền phải trả, nếu bà Trần Thị Thúy H, ông Võ Đình T không tự nguyện thi hành thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi Hnh án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND t.p R;
- CCTHADS t.p R;
- UBND xã TĐ;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Công